

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 122/2024/DS-PT

Ngày 22/4/2024

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào, bà Võ Thị Ngọc Dung
- **Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Duy Hoàng
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 230/TBTL-TA ngày 02/11/2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DSST ngày 04/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 516/2024/QĐ-PT ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: cụ Nguyễn B, sinh năm 1940; nơi cư trú: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn B:

- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973; nơi cư trú: khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vắng.

- Bà Võ Thị C, sinh năm 1959; nơi cư trú: thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Kiều Ái S, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Cụ Nguyễn T (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn T là ông Nguyễn Kim N [sinh năm 1952; trú tại thôn M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai], ông N ủy quyền cho ông Nguyễn Quang H, trú tại thôn M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, ông H có mặt.

3. Cụ Nguyễn G (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn G gồm:

3.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ B, Khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Tri P, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973; nơi cư trú: khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn P1; sinh năm 1953; nơi cư trú: nhà số F đường L, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng.

3.6. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 11/3/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là cụ Nguyễn B trình bày:

Cha mẹ cụ Nguyễn B là cố Nguyễn L1 (chết 1960) và cố Nguyễn Thị P2 (chết 1956) không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 4 con chung gồm cụ Nguyễn T (chết, người thừa kế là ông Nguyễn Kim N); cụ Nguyễn Thị N1 (chết, người thừa kế là bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1); cụ Nguyễn G (chết, người thừa kế là ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Tri P, ông Nguyễn Văn B1) và cụ Nguyễn Bánh. Di sản cha mẹ chết để lại là 02 thửa đất tọa lạc tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; theo Bảng vẽ mặt bằng hiện trạng lập ngày 31/5/2021 đó là:

- Thửa đất số 394 (1), tờ bản đồ số 13 đo đạc năm 2012 (trước đây là thửa 945, tờ bản đồ số 12 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 124740 (số vào sổ H00291) ngày 31/12/2008 cho Nguyễn Thị N1) diện tích 1.085m² gồm 250m² đất ở (ONT) và 835m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK);

- Thửa đất số 394 (2) tờ bản đồ số 13 đo đạc năm 2012 diện tích 2.257,4m² (núi cát) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Thừa đất số 157 diện tích 2.854,9m² (đo theo chỉ dẫn thực tế) gồm thừa đất số 157 diện tích 1.541,8m² được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BC 015794 ngày 07/5/2010 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S và Thừa đất số 186 diện tích 1.313,2m² do UBND xã A quản lý.

Toàn bộ các thừa đất trên có nguồn gốc do ông bà cha mẹ sử dụng từ xa xưa, sau khi cha mẹ chết chỉ có cụ B và cụ N1 ở đến năm 1967 thì thoát ly tham gia cách mạng nên bỏ hoang. Năm 2001 gia đình cụ N1 về lại địa phương và xây dựng nhà ở, các anh chị em biết nhưng đồng ý để gia đình bà N1 ở, sau đó, cụ B có bàn với cụ N1 chia cho mỗi người một phần đất của cha mẹ để chuyển nhượng lấy tiền chữa bệnh, nhưng cụ N1 không đồng ý. Cha mẹ chết không để lại di chúc cũng như không có sự thỏa thuận của những người thừa kế, nhưng không biết căn cứ vào đâu Ủy ban nhân dân huyện T lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ cho cụ N1 và trong khi cụ N1 đã chết năm 2003, nhưng năm 2008 cụ N1 lại được cấp giấy chứng nhận là vô lý; còn thừa đất rừng sản xuất số 157 thì ông S, bà B2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ B cũng không biết. Hiện nay toàn bộ diện tích đất cha mẹ tạo lập để lại do vợ chồng bà B2, ông S và anh P1 (con bà N1) quản lý, sử dụng và năm 2005 Nhà nước mở đường cơ động đã bồi thường, gia đình cụ N1 nhận 21.050.000 đồng. Nay, cụ Nguyễn B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ đất cha mẹ để lại gồm cả khoản tiền bồi thường 21.050.000 đồng và cụ B xin nhận hiện vật là đất, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 124740 và BC 015794 mà UBND huyện T đã cấp cho bị đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế đồng thời bổ sung thêm vấn đề gia đình bà B2 gồm cha là Nguyễn C1 và mẹ là Nguyễn Thị N1 có 03 con là Nguyễn D (chết năm 1972 không có vợ con), Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị B2. Đối với đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì bà B2 cho rằng nguồn gốc là đất bỏ hoang, sau chiến tranh, cha mẹ bà B2 về khai hoang và dựng nhà cấp 4 để ở. Năm 1963, chính quyền Ngụy đồn dân lập ấp chiến lược nên cha mẹ bà B2 chuyển đến làm nhà ở trên đất ông Phó D1 (cha chồng bà Nguyễn Thị N2) cùng ở thôn G, xã A, huyện T, Phú Yên; sau đó, cha mẹ bà B2 thoát ly tham gia kháng chiến, cha bà B2 (cụ Nguyễn C1) hy sinh năm 1969, anh ruột Nguyễn D hy sinh năm 1972. Đất nước thống nhất những người còn lại trong gia đình bà B2 trở về quê ở trên đất của cố Phó Dư xây dựng lại nhà để ở; tuy nhiên, năm 2002 cụ N2 (con dâu cố Phó Dư) yêu cầu trả đất và mẹ con bà B2 đồng ý trả nên UBND xã A giao cho cụ N1 xây dựng nhà ở trên đất công ích của xã A. Lúc này, khu đất giao cho cụ N1 xây dựng nhà ở chỉ là rừng hoang cỏ dại, gai góc mọc um tùm nằm cạnh Nghĩa địa, thời điểm này cụ N1 già yếu nên vợ chồng bà B2 mất nhiều công sức tiền của bỏ ra khai hoang cải tạo mặt bằng kể cả đất Nghĩa địa (di dời mộ liệt sĩ về Nghĩa trang mới của huyện) và khai hoang Động cát mở rộng diện tích. Gia đình bà B2 kê khai sử dụng đất ổn định, lâu dài không có tranh chấp, cụ N1 chết nên bà B2 và ông P1 thừa hưởng, còn đất rừng sản xuất do vợ chồng bà B2 khai hoang dỡ hóa, được sự cho phép của nhà nước nên mới được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà B2. Vì các lý do trên, bà B2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Bánh .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kiều Ái S, Nguyễn Văn P1 (là chồng và anh trai bà B2) thống nhất với trình bày và đề nghị của bà B2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các ông Nguyễn Kim N, Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 thống nhất với trình bày và yêu cầu chia thừa kế của cụ Nguyễn Bánh .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã A trình bày (Công văn số 331/UBND ngày 30/11/2022): Bản đồ năm 1997 thể hiện thửa đất 946 tờ bản đồ 12 diện tích 750m² đất màu, thửa đất 945 tờ 12 diện tích 420m² đất nghĩa địa. Năm 2008 đo đạc nhập thửa 945 và thửa 946 thành thửa 246, tờ bản đồ 13 diện tích 2.118,6m² loại đất ở nông thôn; thửa 191 diện tích 1.798,7m² loại đất màu đứng tên kê khai trong sổ địa chính là Nguyễn Thị N1 và bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00291 ngày 31/12/2008 diện tích 1.085m². Năm 2012 UBND xã A đo đạc chỉnh lý thửa 394 tờ bản đồ 13 diện tích 3.851,8m² do ông Kiều Ái S đứng tên kê khai và trực tiếp sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện T (Công văn số 1913/UBND ngày 15/9/2021) cho rằng đơn khởi kiện cụ Nguyễn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở nên đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Riêng việc cụ Nguyễn B yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng diện tích đất có vị trí nêu trong đơn đề ngày 11/3/2020 là không phù hợp với vị trí thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.085m² đo đạc năm 1997 nên đề nghị Tòa án xem xét, quyết định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DSST ngày 04/7/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 15/QĐ-SCBSBA ngày 11/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 612, 649, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 100, Điều 202 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn B theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/3/2023 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1.085m² tại thửa số 394(1), tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) trước đây là thửa 945, tờ bản đồ số 12 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AM 124740 cho bà Nguyễn Thị N1 gồm đất ONT 250m², đất BHK 835m²; Thửa 394(2) tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) diện tích 2.257,4m² (núi cát) chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai và diện tích 3.938m² đất rừng sản xuất theo GCNQSDĐ số BC 015794 đứng tên bà Nguyễn Thị B2 và ông Kiều Ái S. Vì không có căn cứ pháp luật.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N1

ngày 31/12/2008. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi hủy giấy chứng nhận GCNQSDĐ số BC 015794 của UBND huyện T cấp ngày 07/5/2010 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2 và ông Kiều Ái S, vì không có căn cứ pháp luật

Đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[3] Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Nguyên đơn phải chịu 16.000.000, đã nộp đủ.

[4] Về án phí: Nguyên đơn là người có công cách mạng và là người cao tuổi, nên được miễn án phí DSST. H1 lại cho ông Nguyễn B 300.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0000119 ngày 18/5/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Cụ Nguyễn B kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Cụ Nguyễn B (do đại diện theo ủy quyền) giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Có đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp do vợ chồng cụ L1, cụ P3 (cha mẹ của Nguyên đơn, bị đơn) tạo lập để lại, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế khi còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại sơ thẩm chia thừa kế.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, nhưng xác định quan hệ “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là chưa đúng mà cần xác định quan hệ giải quyết là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” cho đúng pháp luật (khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Về diện, hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện thừa kế xét thấy các đương sự trong vụ án đều thừa nhận vợ chồng cố Nguyễn L1, cố Nguyễn Thị P2 không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 04 con chung gồm cụ Nguyễn T (chết, có người thừa kế là ông Nguyễn Kim N); cụ Nguyễn Thị N1 (chết, có người thừa kế là bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1); cụ Nguyễn G (chết, có người thừa kế là ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Tri P và ông Nguyễn Văn B1) và cụ Nguyễn B (Nguyên đơn); cố P2 chết năm 1956, cố L1 chết năm 1960 không để lại di chúc. Ngày 11/3/2020 cụ Nguyễn B nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là bất động sản do vợ chồng cố L1, cố P2 tạo lập để lại, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên căn cứ thừa nhận của các đương sự đã xác định đúng diện và hàng thừa kế và căn cứ quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định cụ Nguyễn B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Nguyên đơn cụ Nguyễn B khởi kiện cho rằng di sản do cha mẹ tạo lập, chết để lại gồm: (i) Thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 124740 (sổ vào sổ H00291) ngày 31/12/2008 cho cụ Nguyễn Thị N1 diện tích 1.085m² gồm 250m² đất ở (ONT) và 835m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK) (bút lục 01) và theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa đất số 394 ⁽¹⁾, tờ bản đồ số 13 diện tích 1.085,0m² gồm 250m² đất ONT và 835m² đất BHK (bút lục 109); (ii) Thửa đất số 394 ⁽²⁾, tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) diện tích 2.257,4m² loại đất trồng cây hàng năm khác (núi cát) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 108); (iii) Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BC 015794 ngày 07/5/2010 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1 diện tích 3.938m² loại đất rừng sản xuất (bút lục 170, 171); (iv) Số tiền 21.050.000 đồng Nhà nước bồi thường năm 2005 khi mở đường cơ động gia đình bà B2 đã nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị B2 cho rằng toàn bộ các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nguồn gốc là đất hoang, bên cạnh là nghĩa địa; trước năm 2002 cụ N1 và các con ở nhờ trên đất của cô Phó D1 (cha chồng cụ Nguyễn Thị N2) do cụ N2, bà C đòi nên năm 2002 cụ N1 và các con trả lại đất nên được UBND xã A giao đất hoang (đất công ích do UBND xã A quản lý) để xây dựng nhà ở và sau đó vợ chồng bà B2 khai hoang mở rộng đất, di dời mộ mã, cụ N1 và vợ chồng bà B2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn B.

[4] Xét thấy, trình bày của cụ Nguyễn B cho rằng đất cụ N1 và vợ chồng bà B2 được cấp Giấy chứng nhận có nguồn gốc do vợ chồng cụ L1, cụ P2 tạo lập để lại là có cơ sở vì phù hợp với chính lời khai của bà B2 tại *Biên bản ghi lời khai* ngày 15/7/2020: “*Mẹ tôi ở trên đất này từ khi giải phóng cho đến nay, trước đây đất này do ông bà tạo lập, khi kháng chiến chống Pháp, Mỹ thì mọi người đều đi thoát ly hết không ai về, chỉ còn mẹ tôi về ở trên đất này không ai tranh chấp*” (bút lục 26). Tại *Giấy xác nhận* (bút lục 43) nhiều nhân chứng sống ở địa phương đều

xác nhận sau giải phóng năm 1975 cụ Nguyễn Thị N1 đến ở trên đất của cố Phó D1 (cố D1 là cha chồng cụ N2, ông nội bà Võ Thị C) năm 2001 bão sập nhà nên năm 2002 cụ N1 về lại đất của cha mẹ để ở (bút lục 43) và tại *Biên bản hòa giải* do UBND xã A lập ngày 10/4/2002 cũng thể hiện bà B2 đại diện cho cụ N1 đồng ý trả đất của cố Phó Dư cho bà V Thị C, cụ Nguyễn Thị N2, cụ N1 về lại đất của cha mẹ để ở (bút lục 67).

[5] Trình bày của bà B2 cho rằng các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nguồn gốc là đất hoang, cạnh nghĩa địa, sau khi trả đất cho bà C, bà N2 năm 2002 cụ N1 được UBND xã A giao đất hoang do UBND xã A quản lý để xây dựng nhà ở lại mâu thuẫn với chính nội dung *Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* của cụ N1 ngày 10/3/2008, cụ N1 kê khai nguồn gốc đất đang sử dụng xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “*Do tạo lập, xây dựng nhà ở từ 1975 đến nay*” và UBND xã A cũng xác nhận: “*nguồn gốc sử dụng đất do bà N3 tạo lập, sử dụng đất ở từ 1975 đến nay*” (bút lục 130). Tại Công văn 1913/UBND ngày 15/9/2021 UBND huyện T cho biết: “*Hồ sơ địa chính bản đồ 299 (đo năm 1993) thửa đất 226, tờ bản đồ số 8, diện tích 1885m², loại đất thổ cư (T), chủ sử dụng không thể hiện*” (bút lục 150) và tại Công văn số 331/UBND ngày 30/11/2022 UBND xã A cũng xác định: “*nguồn gốc đất tranh chấp theo bản vẽ đo đạc theo hiện trạng thửa đất 945 ngày 31/5/2021 có nguồn gốc từ thửa đất số 225, tờ bản đồ 08 bản đồ đo đạc năm 1993 diện tích 1.885m²...có nguồn gốc do ông bà của nguyên đơn và bị đơn*” (bút lục 236)

[6] Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ cơ sở xác định thửa đất 226, tờ bản đồ số 8 Hồ sơ địa chính bản đồ 299 đo năm 1993 diện tích 1.885m², loại đất thổ cư (T) {sau đó là thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 124740 (sổ vào sổ H00291) ngày 31/12/2008 cho cụ Nguyễn Thị N1 diện tích 1.085m² gồm 250m² đất ở (ONT) và 835m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK) và theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa đất số 394 ⁽¹⁾, tờ bản đồ số 13 diện tích 1.085,0m² gồm 250m² đất ONT và 835m² đất BHK} là đất thổ cư do vợ chồng cố L1, cố P2 tạo lập để lại và còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế; do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các con cháu cụ L1, cụ P2 là không đúng pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DSST ngày 04/7/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 15/QĐ-SCBSBA ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân

tỉnh Phú Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân